

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2021

*“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình – Xin ly hôn, nuôi con”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Phước Tâm;

Bà Hồ Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 84/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 về việc: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Xin ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh N V H, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: thị trấn MT, huyện CL, ĐT.

Bị đơn: Chị T H T, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: thị trấn MT, huyện CL, ĐT.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn anh N V H trình bày:**

- Về hôn nhân: anh H và chị T sống chung với nhau vào năm 2005, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc, thời gian sau

vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng bất đồng ý kiến, hai bên có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2020, xét thấy hôn nhân không đạt được mục đích. Nay anh H yêu cầu được ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng với chị T H T.

- **Về con chung:** Vợ chồng 02 con chung tên N V H, sinh ngày 26/5/2006 và N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014, hiện con chung đang sống chung với anh H. Khi ly hôn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

*** Bị đơn chị T H T trình bày:**

- **Về hôn nhân:** Chị T thống nhất với trình bày của anh H là vợ chồng sống chung với nhau vào năm 2005, vợ chồng không có đăng ký kết hôn như anh H trình bày, vợ chồng sống chung không hợp nhau là đúng. Nay vợ chồng không có tình cảm với nhau nên chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N V H.

- **Về con chung:** Vợ chồng 02 con chung tên N V H, sinh ngày 26/5/2006 và N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014, hiện đang sống chung với anh H. Khi ly hôn chị T đồng ý giao 02 con chung cho anh H nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con do anh H không có yêu cầu.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Vợ chồng không có nợ chung.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Giấy Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản photo);
- Trích lục khai sinh N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014 (Bản sao);
- Giấy khai sinh N V Hòa, sinh ngày 26/5/2006 (Bản sao);
- Đơn xác nhận nơi cư trú của xác nhận của Công an xã An Bình (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: anh N V H yêu cầu ly hôn với chị T H T do đó đây là tranh chấp ly hôn. Chị T H T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại Tổ 14, khóm Mỹ Thuận, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về hôn nhân: Anh N V H nộp đơn xin ly hôn với chị T H T vì cho rằng giữa anh H và chị T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân vợ chồng không hạnh phúc. Anh N V H và chị T H T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005, mặc dù việc sống chung của anh chị đều được gia đình hai bên thừa nhận và có tổ chức đám cưới, nhưng anh H và chị T đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”*; và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....”*. Đồng thời tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.....”*.

Từ những quy định trên việc anh N V H yêu cầu không công nhận quan hệ hôn nhân với chị T H T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, cần tuyên bố anh N V H và chị T H T không phải là vợ chồng.

[4] Trong thời gian chung sống anh N V H và chị T H T có 02 con chung tên N V Hòa, sinh ngày 26/5/2006 và N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014, hiện con chung đang sống chung với anh H. Khi ly hôn anh H và chị T thống nhất thỏa thuận anh N V H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên N V Hòa, sinh ngày 26/5/2006 và N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H không có yêu cầu.

Hai bên được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Án phí: anh N V H tự nguyện chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh N V H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N V H và chị T H T là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh N V H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên N V Hòa, sinh ngày 26/5/2006 và N V Hiệp, sinh ngày 29/6/2014. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H không có yêu cầu.

Hai bên được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: anh N V H và chị T H T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: anh N V H phải chịu 300.000đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012265 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND HCL;
- Chi cục THA HCL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Lê Chí Tâm